

HƯỚNG DẪN

Đăng ký xét tuyển và hồ sơ tuyển sinh đào tạo chính quy trình độ đại học vào Trường Đại học Hồng Đức năm 2025

Thực hiện kế hoạch và lịch trình tuyển sinh đào tạo chính quy trình độ đại học vào Trường Đại học Hồng Đức năm 2025, Nhà trường hướng dẫn đăng ký xét tuyển và hồ sơ tuyển sinh cụ thể như sau:

1. Thông tin chung

Tên trường tuyển sinh: Trường Đại học Hồng Đức

Mã đăng ký: HDT

Địa chỉ liên hệ: Phòng Quản lý đào tạo (Phòng 202, Nhà Điều hành), số 565 Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hoá, 02373910619; 0918068689; 0975658958; 0913365168.

Cổng thông tin điện tử: [https:// hdu.edu.vn](https://hdu.edu.vn).

Đăng ký xét tuyển (ĐKXT) trực tuyến: <https://dkxt.hdu.edu.vn>

Tư vấn tuyển sinh: <https:// tuyensinh.hdu.edu.vn>.

2. Phương thức tuyển sinh: Trường Đại học Hồng Đức thực hiện tuyển sinh đồng thời theo cả 5 phương thức (PT):

- **Phương thức 1 (100_PT2025):** Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo)

- **Phương thức 2 (200_HB):** Sử dụng kết quả học tập ở THPT (xét tuyển đối với các ngành đào tạo ngoài sư phạm)

- **Phương thức 3 (301_TT):** Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo)

- **Phương thức 4 (303_TT):** Xét tuyển thẳng theo quy chế của Trường Đại học Hồng Đức (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo)

- **Phương thức 5 (402_NLTD):** Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy do các đại học hoặc trường đại học tổ chức thi năm 2025 (ĐHQG Hà Nội, ĐH Bách khoa Hà Nội, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội...), (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo)

Lưu ý: Xem chi tiết các phương thức xét tuyển theo địa chỉ sau:

<https://hdu.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh-dao-cao-trinh-do-dai-hoc-nam-2025-cap-nhat-dieu-chinh-ngay-15-4-2025>

3. Cách thức đăng ký xét tuyển, hồ sơ và thời gian đăng ký

3.1. Đối với thí sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (PT 1)

Bước 1: Truy cập Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ GDĐT (sau đây gọi tắt là Hệ thống) trực tiếp tại địa chỉ <http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu>

Bước 2: Truy cập chức năng đăng ký thông tin xét tuyển sinh để đăng ký nguyện vọng.

Thời gian đăng ký: Từ ngày 16/7/2025 đến hết ngày 28/7/2025 (theo kế hoạch và lịch trình tuyển sinh của Bộ GDĐT)

3.2. Đối với thí sinh sử dụng kết quả học tập THPT (PT 2); Xét tuyển thẳng (PT 3 và 4); xét điểm đánh giá năng lực, đánh giá tư duy năm 2025 (PT 5)

a) Cách thức đăng ký hồ sơ trực tuyến

- **Bước 1:** Truy cập vào Cổng thông tin xét tuyển của Nhà trường theo địa chỉ: <https://dkxt.hdu.edu.vn>

- **Bước 2:** Đăng ký, tạo tài khoản trên Cổng thông tin xét tuyển;
- **Bước 3:** Đăng nhập bằng tài khoản và mật khẩu đã đăng ký ở bước 2;
- **Bước 4:** Chọn phương thức xét tuyển, ngành đăng ký và tải minh chứng đính kèm;
- **Bước 5:** Hoàn thiện hồ sơ, nộp lệ phí và rà soát hồ sơ đăng ký xét tuyển;
- **Bước 6:** Từ ngày 16/7/2025 đến hết ngày 28/7/2025, thí sinh có các nguyện vọng đã đăng ký vào Trường Đại học Hồng Đức phải đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Hệ thống của Bộ GDĐT theo địa chỉ: <http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>

Thời gian nộp hồ sơ:

- Đối với PT 2 và PT 5 thời gian nộp hồ sơ đến hết ngày 15/7/2025;
- Đối với PT 3 và PT 4 thời gian nộp hồ sơ đến hết ngày 30/6/2025;

b) Cách thức đăng ký hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện

- **Bước 1:** Thí sinh đến trực tiếp tại Trường đăng ký xét tuyển hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện.

Hồ sơ gồm: Phiếu đăng ký xét tuyển; bản sao công chứng học bạ THPT; căn cước công dân; bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2025.

- **Bước 2:** Từ ngày 16/7/2025 đến hết ngày 28/7/2025, thí sinh có các nguyện vọng đã gửi hồ sơ về Trường Đại học Hồng Đức phải đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Hệ thống của Bộ GDĐT theo địa chỉ: <http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>

Thời gian nộp hồ sơ:

- + Đối với PT 2 và PT 5 thời gian nộp hồ sơ đến hết ngày 15/7/2025;
- + Đối với PT 3 và PT 4 thời gian nộp hồ sơ đến hết ngày 30/6/2025;
- *Địa điểm nộp hồ sơ:* Phòng 202, Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (số 565, Quang Trung 3, phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa).

3.3. Đăng ký thi năng khiếu

Thí sinh đăng ký thi năng khiếu vào ngành Giáo dục Mầm non và tổ hợp M00 vào ngành Giáo dục Tiểu học là **Độc diễn cảm và Hát**; ngành Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao là **Bật xa tại chỗ và Chạy 100m** trực tuyến theo địa chỉ: <https://dkxt.hdu.edu.vn> hoặc đăng ký trực tiếp hoặc gửi phiếu đăng ký theo đường bưu điện.

- *Thời gian nộp hồ sơ:* Đến hết ngày 30/6/2025
- *Địa chỉ đăng ký trực tuyến:* <https://dkxt.hdu.edu.vn>
- *Địa điểm nộp hồ sơ:* Phòng 202, Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (số 565, Quang Trung 3, phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa).

3.4. Một số lưu ý đối với thí sinh

- a. Đối với phương thức xét tuyển thẳng (PT 3 và PT 4):
- Nhà trường sẽ công bố kết quả trúng tuyển trước ngày 15/7/2025;
- Những thí sinh đã trúng xét tuyển thẳng vẫn phải thực hiện đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Hệ thống của Bộ GDĐT tại địa chỉ <http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>

b. Thí sinh đã tốt nghiệp THPT trước năm 2025 (thí sinh tự do) cần chú ý các mốc thời gian sau:

- Từ ngày 10/7/2025 đến ngày 20/7/2025: Thí sinh đến trường THPT xin cấp tài khoản và mật khẩu để đăng ký xét tuyển đại học;

- Từ ngày 16/7/2025 đến trước 17h00 ngày 28/7/2025: Tất cả thí sinh (*bao gồm cả thí sinh được xét tuyển thẳng*) phải thực hiện đăng ký xét tuyển trực tuyến, đưa tất cả nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống của Bộ GDĐT trực tiếp tại địa chỉ <http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>

c. Từ ngày 29/7 đến 17 giờ 00 ngày 5/8/2025: Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến trên Hệ thống của Bộ GDĐT tại địa chỉ <http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>

4. Ngành, tổ hợp môn xét tuyển và chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
1.	Sư phạm Toán học	7140209	(A00): Toán học, Vật lý, Hóa học (A01): Toán học, Vật lý, Tiếng Anh (A04): Toán học, Vật lý, Địa lý (C01): Toán học, Vật lý, Ngữ văn (X06): Toán học, Vật lý, Tin học	20
2.	Sư phạm Vật lý	7140211	(A00): Toán học, Vật lý, Hóa học (A01): Toán học, Vật lý, Tiếng Anh (A02): Toán học, Vật lý, Sinh học (A04): Toán học, Vật lý, Địa lý (C01): Toán học, Vật lý, Ngữ văn	15
3.	Sư phạm Hóa học	7140212	(A00): Toán học, Hóa học, Vật lý (B00): Toán học, Hóa học, Sinh học (C02): Toán học, Hóa học, Ngữ văn (D07): Toán học, Hóa học, Tiếng Anh (X11): Toán học, Hóa học, Công nghệ CN	15
4.	Sư phạm Sinh học	7140213	(A02): Toán học, Sinh học, Vật lý (B00): Toán học, Sinh học, Hóa học (B03): Toán học, Sinh học, Ngữ Văn (B08): Toán học, Sinh học, Tiếng Anh (B04): Toán học, Sinh học, GD CD Hoặc (X13): Toán học, Sinh học, GD K.tế PL	15
5.	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	7140247	(A00): Toán học, Vật lý, Hóa học (A01): Toán học, Vật lý, Tiếng Anh (A02): Toán học, Vật lý, Sinh học (C01): Toán học, Vật lý, Ngữ Văn (X07): Toán học, Vật lý, Công nghệ CN	15

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
6.	Sư phạm Tin học	7140210	(A00): Toán học, Vật lý, Hóa học (A01): Toán học, Vật lý, Tiếng Anh (A02): Toán học, Vật lý, Sinh học (A04): Toán học, Vật lý, Địa lý (C01): Toán học, Vật lý, Ngữ Văn	25
7.	Sư phạm Ngữ văn	7140217	(C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C12): Ngữ văn, Lịch sử, Sinh học (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (C19): Ngữ văn, Lịch sử, GDCD Hoặc (X70): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL	20
8.	Sư phạm Lịch sử	7140218	(C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C12): Ngữ văn, Lịch sử, Sinh học (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (C19): Ngữ văn, Lịch sử, GDCD Hoặc (X70): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL	15
9.	Sư phạm Địa lý	7140219	(C00): Ngữ văn, Địa lý, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Địa lý, Toán học (C13): Ngữ văn, Địa lý, Sinh học (D15): Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (C20): Ngữ văn, Địa lý, GDCD Hoặc (X74): Ngữ văn, Địa lý, GD K.tế-PL	15
10.	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	(C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C12): Ngữ văn, Lịch sử, Sinh học (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (C19): Ngữ văn, Lịch sử, GDCD Hoặc (X70): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL	15
11.	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	(A01): Tiếng Anh, Toán học, Vật lý (D01): Tiếng Anh, Toán học, Ngữ văn (D09): Tiếng Anh, Toán học, Lịch sử (D10): Tiếng Anh, Toán học, Địa lý (D84): Tiếng Anh, Toán học, GDCD Hoặc (X25): Tiếng Anh, Toán học, GD K.tế-PL	25
12.	Giáo dục Thể chất	7140206	(T02): Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu (T07): Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu (T10): Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu (T11): Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu (T12): Ngữ văn, GD K.tế-PL, Năng khiếu Hoặc (T05): Ngữ văn, GDCD, Năng khiếu	15

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
13.	Giáo dục Tiểu học	7140202	(B03): Ngữ văn, Toán học, Sinh học (C02): Ngữ văn, Toán học, Hóa học (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh (M00): Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu	80
14.	Giáo dục Mầm non	7140201	(M00): Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu (M05): Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu (M07): Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu (M11): Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu (M30): Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu	30
15.	Toán học	7460101	(C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (D01): Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh (X02): Toán học, Ngữ văn, Tin học	100
16.	Công nghệ thông tin	7480201	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (D01): Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh	180
17.	Truyền thông đa phương tiện	7320104	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (D01): Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh (C14): Toán học, Ngữ văn, GD CD Hoặc (X01): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL	100
18.	Kỹ thuật điện	7520201	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (D01): Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh	50
19.	Kỹ thuật xây dựng	7580201	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (D01): Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh	50
20.	Chăn nuôi-Thú y	7620106	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (C14): Toán học, Ngữ văn, GD CD Hoặc (X01): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL	50

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
21.	Khoa học cây trồng	7620110	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (C14): Toán học, Ngữ văn, GD CD Hoặc (X01): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL	30
22.	Quản lý đất đai	7850103	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (C14): Toán học, Ngữ văn, GD CD Hoặc (X01): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL	30
23.	Kinh tế nông nghiệp	7620115	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (C14): Toán học, Ngữ văn, GD CD Hoặc (X01): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL	30
24.	Quản trị kinh doanh	7340101	(C01): Ngữ văn, Toán học, Vật lý (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh (C14): Toán học, Ngữ văn, GD CD Hoặc (X01): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL	150
25.	Tài chính - Ngân hàng	7340201	(C01): Ngữ văn, Toán học, Vật lý (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh (C14): Toán học, Ngữ văn, GD CD Hoặc (X01): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL	80
26.	Kế toán	7340301	(C01): Ngữ văn, Toán học, Vật lý (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh (C14): Toán học, Ngữ văn, GD CD Hoặc (X01): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL	400
27.	Kiểm toán	7340302	(C01): Ngữ văn, Toán học, Vật lý (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh (C14): Toán học, Ngữ văn, GD CD Hoặc (X01): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL	30

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
28.	Kinh tế	7310101	(C01): Ngữ văn, Toán học, Vật lý (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh (C14): Toán học, Ngữ văn, GD CD Hoặc (X01): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL	40
29.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	(C01): Ngữ văn, Toán học, Vật lý (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh (C14): Toán học, Ngữ văn, GD CD Hoặc (X01): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL	80
30.	Luật	7380101	(C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C12): Ngữ văn, Lịch sử, Sinh học (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (C19): Ngữ văn, Lịch sử, GD CD Hoặc (X70): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL	150
31.	Luật kinh tế	7380107	(C01): Ngữ văn, Toán học, Vật lý (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh (C14): Toán học, Ngữ văn, GD CD Hoặc (X01): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL	50
32.	Chính trị học	7310201	(C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C12): Ngữ văn, Lịch sử, Sinh học (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (C19): Ngữ văn, Lịch sử, GD CD Hoặc (X70): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL	50
33.	Văn học	7229030	(C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C12): Ngữ văn, Lịch sử, Sinh học (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (C19): Ngữ văn, Lịch sử, GD CD Hoặc (X70): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL	60
34.	Công tác xã hội	7760101	(B03): Ngữ văn, Toán học, Sinh học (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh (C14): Toán học, Ngữ văn, GD CD Hoặc (X01): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL	50

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
35.	Du lịch	7810101	(B03): Ngữ văn, Toán học, Sinh học (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh (C14): Toán học, Ngữ văn, GD CD Hoặc (X01): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL	50
36.	Quản trị khách sạn	7810201	(B03): Ngữ văn, Toán học, Sinh học (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh (C14): Toán học, Ngữ văn, GD CD Hoặc (X01): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL	50
37.	Ngôn ngữ Anh	7220201	(D01): Tiếng Anh, Ngữ văn, Toán học (D11): Tiếng Anh, Ngữ văn, Vật lý (D14): Tiếng Anh, Ngữ văn, Lịch sử (D15): Tiếng Anh, Ngữ văn, Địa lý (D66): Tiếng Anh, Ngữ văn, GD CD Hoặc (X78): Tiếng Anh, Ngữ văn, GD K.tế-PL	300
38.	Huấn luyện thể thao	7810302	(T02): Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu (T07): Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu (T10): Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu (T11): Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu (T05): Ngữ văn, GD CD, Năng khiếu Hoặc (T12): Ngữ văn, GD K.tế-PL, Năng khiếu	60
39.	Tâm lý học	7310401	(B03): Ngữ văn, Toán học, Sinh học (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh (C14): Toán học, Ngữ văn, GD CD Hoặc (X01): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL	100
40.	Khoa học vật liệu (CTĐT định hướng Kỹ thuật vi điện tử và công nghệ bán dẫn)	7440122	(A00): Toán học, Vật lý, Hóa học (A01): Toán học, Vật lý, Tiếng Anh (A02): Toán học, Vật lý, Sinh học (C01): Toán học, Vật lý, Ngữ Văn (X07): Toán học, Vật lý, Công nghệ CN	50

5. Điểm xét tuyển: Là tổng điểm các bài thi/môn thi/môn học theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi/môn học của từng tổ hợp xét tuyển theo phương thức 1 hoặc điểm đã quy đổi (của phương thức 2 và phương thức 5) cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định.

Trong trường hợp có 2 hoặc nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau (điểm xét tuyển là tổng điểm bao gồm cả điểm ưu tiên ĐT và KV), thứ tự ưu tiên:

PT xét tuyển	Ưu tiên 1	Ưu tiên 2
PT 1	Thí sinh có tổng điểm 3 môn thi trong tổ hợp xét tuyển (trừ 3 ngành GD Mầm non, GD Thể chất, Huấn luyện thể thao và tổ hợp M00 ngành Giáo dục Tiểu học) là tổng điểm 2 môn thi văn hóa) không bao gồm điểm KV, ĐT (nếu có) cao hơn.	Thí sinh có điểm môn thi tương ứng với ngành ĐKXT cao hơn, cụ thể: + Môn Ngữ văn đối với các ngành: GD Mầm non, GD Tiểu học, GD Thể chất, SP Ngữ văn, SP Lịch sử, SP Địa lý, SP Lịch sử-Địa lý, Văn học, Kinh tế, Tâm lý học, Chính trị học, Quản trị kinh doanh, Tài chính-Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Luật, Luật kinh tế, Công tác xã hội, Du lịch, Quản trị khách sạn, Huấn luyện thể thao; + Môn Tiếng Anh đối với các ngành: SP tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh + Môn Toán đối với các ngành còn lại.
PT 2	Thí sinh có tổng điểm TBC 3 môn học trong tổ hợp xét tuyển (trừ ngành Huấn luyện thể thao là tổng điểm 2 môn thi văn hóa) không bao gồm điểm KV, ĐT (nếu có) cao hơn	Thí sinh có điểm môn học tương ứng với ngành ĐKXT cao hơn, cụ thể: + Môn Ngữ văn đối với các ngành: Văn học, Kinh tế, Tâm lý học, Chính trị học, Quản trị kinh doanh, Tài chính-Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Luật, Luật kinh tế, Công tác xã hội, Du lịch, Quản trị khách sạn, Huấn luyện thể thao; + Môn Tiếng Anh đối với ngành Ngôn ngữ Anh + Môn Toán đối với các ngành còn lại.
PT3, PT4	Thí sinh đạt giải Quốc tế, Quốc gia, cấp Tỉnh và từ giải Nhất, Nhì đến Ba.	
PT 5	Thí sinh có điểm TBC năm học lớp 12 cao hơn	Thí sinh có điểm TBC năm học lớp 12 môn học tương ứng với ngành ĐKXT cao hơn, cụ thể: + Môn Ngữ văn đối với các ngành: GD Mầm non, GD Tiểu học, GD Thể chất, SP Ngữ văn, SP Lịch sử, SP Địa lý, SP Lịch sử-Địa lý, Văn học, Kinh tế, Tâm lý học, Chính trị học, Quản trị kinh doanh, Tài chính-Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Luật, Luật kinh tế, Công tác xã hội, Du lịch, Quản trị khách sạn, Huấn luyện thể thao; + Môn Tiếng Anh đối với các ngành: SP tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh + Môn Toán đối với các ngành còn lại.

6. Lệ phí đăng ký xét tuyển

- Lệ phí ĐKXT: 30.000 đồng/nguyên vọng;
- Lệ phí đăng ký dự thi năng khiếu: 300.000 đồng/khối thi/thí sinh.
- Thí sinh nộp lệ phí ĐKXT và thi năng khiếu vào số tài khoản sau:
 - + Tên tài khoản: Trường Đại học Hồng Đức;
 - + Số tài khoản: 8600053668, tại Ngân hàng BIDV Thanh Hóa;
 - + Nội dung: (Họ tên thí sinh), (số CCCD), lệ phí ĐKXT (và thi NK) năm 2025.

7. Học phí (*dự kiến*) và chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

- Thực hiện theo Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Nhà trường sẽ có thông báo cụ thể mức thu học phí từng ngành đào tạo cho thí sinh khi nhập học;

- Các ngành đào tạo giáo viên: Thực hiện theo Quyết định giao nhiệm vụ đào tạo của UBND tỉnh Thanh Hóa theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ cho Trường Đại học Hồng Đức.

Năm 2025, Nhà trường thực hiện một số chính sách như sau:

- Miễn 100% học phí học kỳ I năm học 2025-2026 đối với sinh viên có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 hoặc sinh viên sử dụng kết quả đánh giá năng lực/đánh giá tư duy năm 2025 quy đổi đạt từ **26,00/30** điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên và khu vực);

- Miễn 100% phí ở ký túc xá cho sinh viên là người có hộ khẩu ngoài tỉnh Thanh Hóa nhập học vào các ngành đào tạo năm 2025.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Hội đồng trường (để b/c);
- Sở GD&ĐT các tỉnh, thành phố (để p/h);
- Các phòng GD&ĐT huyện, thị xã, TP (để p/h);
- Các trường THPT (để p/h);
- Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng (để c/đ);
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc (để t/h);
- Lưu: VT, QLĐT.


CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
HỒNG ĐỨC
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Đậu Bá Thìn